



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
Đã được kiểm toán

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3000104879 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 09 năm 2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: sản xuất, kinh doanh, bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu thuốc chữa bệnh);
- Chung, tinh chất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: sản xuất đồ uống không cồn;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất, kinh doanh, bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thuốc, hóa chất, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người, tư vấn thuốc và sức khỏe, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng, kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế;
- Kinh doanh vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Kinh doanh nước uống tinh khiết, nước giải khát, thực phẩm;
- Cho thuê văn phòng, tài sản trên đất;
- Tư vấn giám sát thi công các công trình lắp đặt, xây dựng máy móc thiết bị y tế và dược phẩm;
- Xây dựng, thi công, lắp đặt các công trình, máy móc, thiết bị y tế và dược phẩm;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp;

Vốn điều lệ của Công ty là 58.513.100.000 đồng tương đương với 5.851.310 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Hồng Phúc	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Viết Hương	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Đăng Phát	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT
Ông Võ Đức Nhân	Ủy viên HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH

Số 167 Hà Huy Tập, phường Nam Hà, Tp. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Hồng Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Võ Đức Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Viết Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phát	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên ban kiểm soát bao gồm:

Bà Mai Thị Liên	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Xuân	Ủy viên
Ông Lê Sỹ Tuấn	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH

Số 167 Hà Huy Tập, phường Nam Hà, Tp. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh

các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Hồng Phúc



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 253/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Các cổ đông
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần dược Hà Tĩnh được lập ngày 24/02/2014 từ trang 07 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Y/C
TH
NV
IGI
IM
TP

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHN số: 0692-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM
ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2014

NGUYỄN THÀNH CÔNG

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN số: 1912-2014-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.422.625.910	116.559.247.384
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.931.756.141	3.264.770.092
1. Tiền	111	V.01	3.931.756.141	3.264.770.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		48.034.212.819	66.664.962.672
1. Phải thu của khách hàng	131		43.151.085.464	57.304.350.656
2. Trả trước cho người bán	132		4.235.352.125	6.891.079.079
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	647.775.230	2.469.532.937
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		51.157.893.361	43.751.733.821
1. Hàng tồn kho	141	V.03	51.157.893.361	43.807.970.654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(56.236.833)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.298.763.589	2.877.780.799
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		562.760.125	172.031.201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.763.696.741	1.376.472.434
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	13.883.099	62.830.386
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	958.423.624	1.266.446.778
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.067.969.678	46.146.720.313
II. Tài sản cố định	220		83.497.058.895	45.858.692.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	35.653.939.830	36.837.509.589
- Nguyên giá	222		65.863.473.091	63.084.672.137
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(30.209.533.261)	(26.247.162.548)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	7.274.700.311	7.574.700.311
- Nguyên giá	228		7.274.700.311	7.574.700.311
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	40.568.418.754	1.446.482.546
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.570.910.783	288.027.867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.570.910.783	288.027.867
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		192.490.595.588	162.705.967.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		120.626.333.414	88.955.392.864
I. Nợ ngắn hạn	310		85.164.698.985	83.213.806.464
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	34.040.822.238	30.050.338.634
2. Phải trả người bán	312		41.832.318.698	44.071.931.024
3. Người mua trả tiền trước	313		668.446.067	84.499.325
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.618.898.356	1.872.979.099
5. Phải trả công nhân viên	315		3.608.137.599	2.751.284.616
6. Chi phí phải trả	316	V.12	44.093.611	171.989.042
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	3.176.290.241	4.082.066.198
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		175.692.175	128.718.526
II. Nợ dài hạn	330		35.461.634.429	5.741.586.400
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	34.454.833.127	4.501.586.400
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		760.000.000	1.240.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		246.801.302	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.864.262.174	73.750.574.833
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	71.864.262.174	73.750.574.833
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		58.513.100.000	58.513.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.223.600.000	2.223.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.575.212.312	5.075.212.342
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.515.598.442	1.115.598.442
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.036.751.420	6.823.064.049
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		192.490.595.588	162.705.967.697

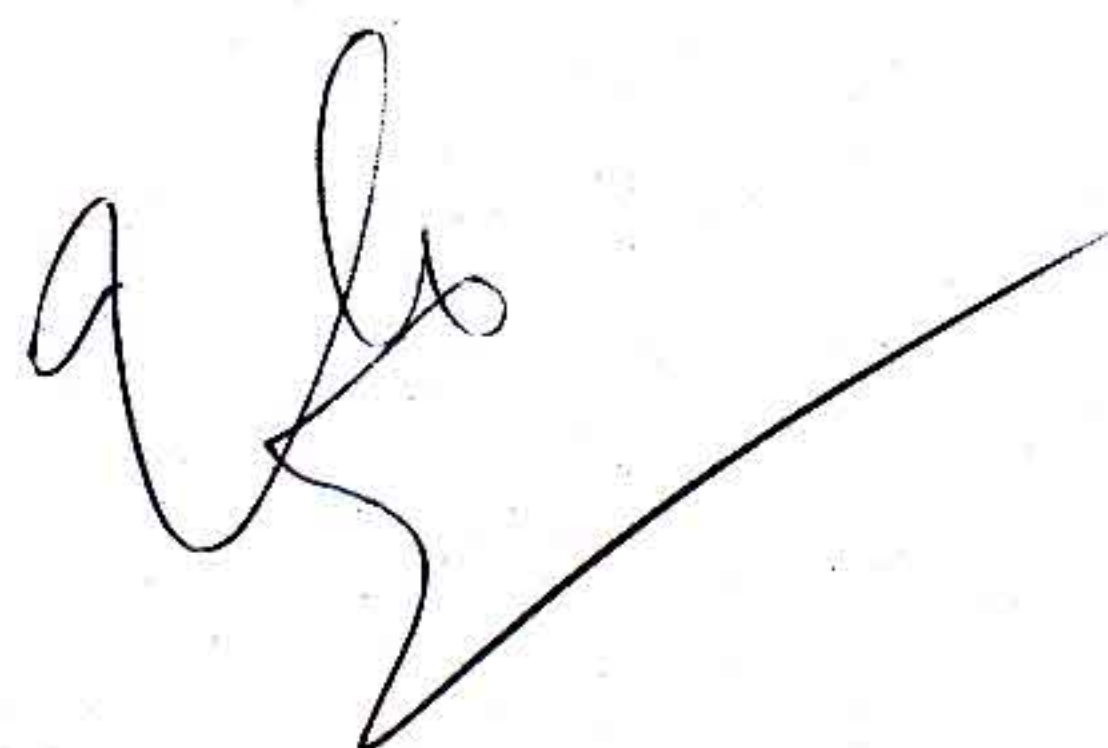
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			354,74	365,70
- EUR			-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Hoàng Thị Hải Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Phát

Tổng Giám đốc



Lê Hồng Phúc

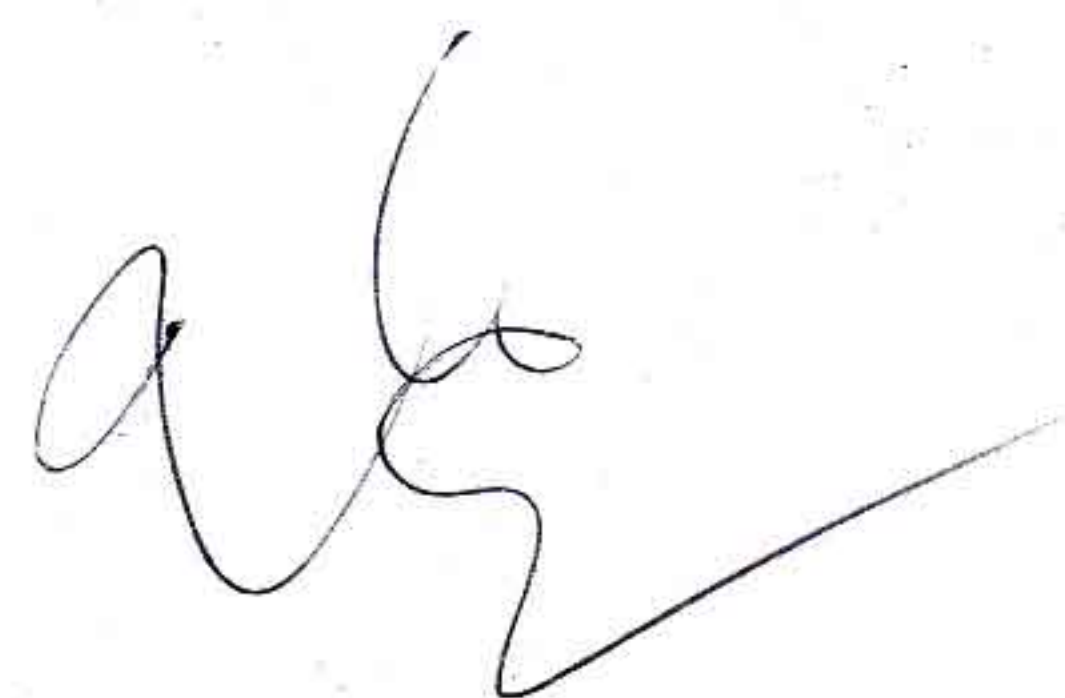
BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	288.599.013.529	255.772.505.343
2. Các khoản giảm trừ	02	V.17	5.959.604.000	3.178.197.160
- Chiết khấu bán hàng	02a		1.749.318.938	965.424.419
- Giảm giá hàng bán	02b		450.000	2.872.422
- Hàng bán bị trả lại	02c		2.706.710.744	1.718.351.136
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		1.503.124.318	491.549.183
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	282.639.409.529	252.594.308.183
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	220.801.955.481	206.535.385.863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.837.454.048	46.058.922.320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	126.873.125	155.523.817
7. Chi phí tài chính	22	V.21	3.409.632.161	4.492.292.270
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.409.232.161	4.492.292.270
8. Chi phí bán hàng	24		40.517.826.585	25.042.597.640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.053.958.523	8.703.297.655
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.982.909.904	7.976.258.572
11. Thu nhập khác	31		2.860.220.557	1.176.093.494
12. Chi phí khác	32		341.693.689	41.200.000
13. Lợi nhuận khác	40		2.518.526.868	1.134.893.494
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.501.436.772	9.111.152.066
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	1.875.359.193	2.288.088.017
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.626.077.579	6.823.064.049
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.15.5	962	1.557

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Hoàng Thị Hải Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Phát

Tổng Giám đốc

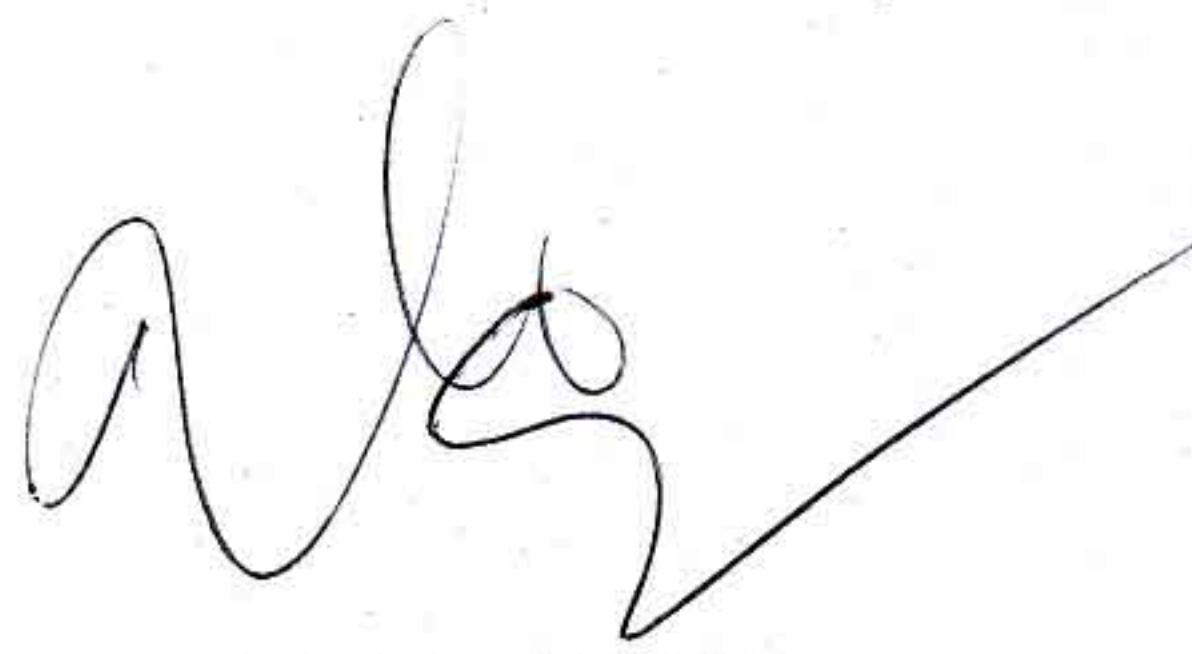


Lê Hồng Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.501.436.772	9.111.152.066
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.708.827.677	3.785.047.685
- Các khoản dự phòng	03	(56.236.833)	(250.000.000)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(641.721)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(126.231.404)	(345.523.817)
- Chi phí lãi vay	06	3.409.232.161	4.492.292.270
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.436.386.652	16.792.968.204
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	17.179.503.601	(8.161.426.967)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(7.349.922.707)	(4.096.110.675)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(9.041.593.057)	971.432.315
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.673.611.840)	(374.630.051)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.409.232.161)	(4.492.292.270)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.102.358.572)	(3.125.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	5.445.673.509
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.664.213.246)	(2.083.189.943)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.374.958.670	877.424.122
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.462.349.087)	(25.005.086.888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	190.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	126.231.404	345.523.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.336.117.683)	(24.469.563.071)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	23.879.050.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34	206.764.978.248	160.605.319.208
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	35	(172.821.247.917)	(156.033.482.880)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	36	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37	(7.316.226.990)	(6.064.513.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.627.503.341	22.386.373.128
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	666.344.328	(1.205.765.821)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.264.770.092	4.470.535.913
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	641.721	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.931.756.141	3.264.770.092

Người lập biểu


Hoàng Thị Hải Vân

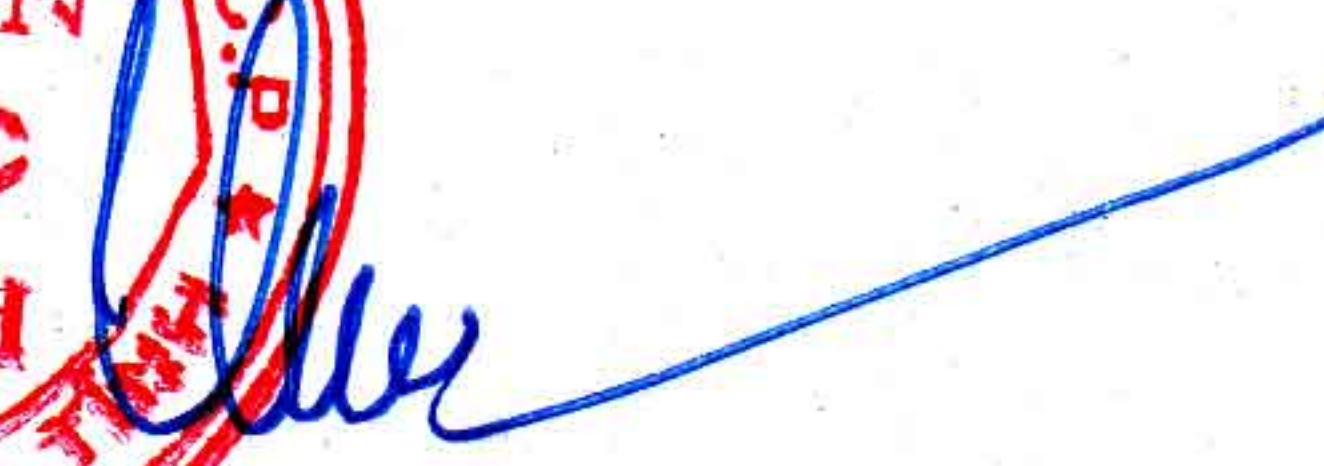
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Phát

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc




Lê Hồng Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3000104879 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 09 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 58.513.100.000 đồng tương đương với 5.851.310 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3000104879 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 09 năm 2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: sản xuất, kinh doanh, bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu thuốc chữa bệnh);
- Chung, tinh chất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: sản xuất đồ uống không cồn;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất, kinh doanh, bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thuốc, hóa chất, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người, tư vấn thuốc và sức khỏe, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng, kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế;
- Kinh doanh vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Kinh doanh nước uống tinh khiết, nước giải khát, thực phẩm;
- Cho thuê văn phòng, tài sản trên đất;
- Tư vấn giám sát thi công các công trình lắp đặt, xây dựng máy móc thiết bị y tế và dược phẩm;
- Xây dựng, thi công, lắp đặt các công trình, máy móc, thiết bị y tế và dược phẩm;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Máy móc thiết bị	05-15 năm
- Dụng cụ quản lý	05-10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

102
CỔ
ẢCH
IỂM
HÀM
VIỆ
VH X

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	631.933.323	1.288.466.223
Tiền gửi ngân hàng	3.299.822.818	1.976.303.869
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	3.931.756.141	3.264.770.092
2 . Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	291.137.650	2.469.532.937
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)	356.637.580	-
Cộng	647.775.230	2.469.532.937
3 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	16.253.141.392	13.323.773.513
Công cụ, dụng cụ	19.969.090	17.043.636
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.171.310.049	839.736.210
Thành phẩm	10.072.105.836	13.554.598.390
Hàng hóa	15.493.079.918	10.055.660.426
Hàng gửi đi bán	7.148.287.076	6.017.158.479
Cộng giá gốc hàng tồn kho	51.157.893.361	43.807.970.654
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(56.236.833)
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	51.157.893.361	43.751.733.821
4 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế GTGT hàng bán nộp thừa	204.279	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế khác	13.678.820	62.830.386
Cộng	13.883.099	62.830.386
5 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	958.423.624	1.266.446.778
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	958.423.624	1.266.446.778

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	33.361.465.041	24.249.965.803	4.721.532.475	751.708.818	63.084.672.137
Số tăng trong năm	439.220.421	2.418.923.166	1.055.527.273	2.447.276	3.916.118.136
- Mua trong năm		311.345.454	-		311.345.454
- Đầu tư XD CB hoàn thành	439.220.421	1.936.638.347	1.055.527.273		3.431.386.041
- Tăng khác		170.939.365		2.447.276	173.386.641
Số giảm trong năm	236.473.952	543.499.490	11.445.458	345.898.282	1.137.317.182
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	74.532.768	543.499.490		345.898.282	963.930.540
- Giảm khác	161.941.184		11.445.458	-	173.386.642
Số dư cuối năm	33.564.211.510	26.125.389.479	5.765.614.290	408.257.812	65.863.473.091
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.421.063.415	14.347.786.470	2.025.715.675	452.596.988	26.247.162.548
Số tăng trong năm	2.518.778.217	1.914.675.477	304.535.983	82.521.810	4.820.511.487
- Khấu hao trong năm	2.413.738.223	1.909.912.045	304.535.983	80.641.426	4.708.827.677
- Tăng khác	105.039.994	4.763.432		1.880.384	111.683.810
Số giảm trong năm	179.572.768	397.267.960	6.643.821	274.656.225	858.140.774
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	74.532.768	397.267.960		274.656.225	746.456.953
- Giảm khác	105.040.000		6.643.821	-	111.683.821
Số dư cuối năm	11.760.268.864	15.865.193.987	2.323.607.837	260.462.573	30.209.533.261
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.940.401.626	9.902.179.333	2.695.816.800	299.111.830	36.837.509.589
Tại ngày cuối năm	21.803.942.646	10.260.195.492	3.442.006.453	147.795.239	35.653.939.830

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	7.574.700.311	-	-	7.574.700.311
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	300.000.000	-	-	300.000.000
Số dư cuối năm	7.274.700.311	-	-	7.274.700.311
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	7.574.700.311	-	-	7.574.700.311
Tại ngày cuối năm	7.274.700.311	-	-	7.274.700.311

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại KCN Cẩm Xuyên, tuy nhiên do dự án chưa bàn giao đưa vào hoạt động nên Công ty chưa thực hiện trích khấu hao.

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	40.568.418.754	1.446.482.546
- Dự án nhà máy Đông dược và Tổng kho tại Cẩm Xuyên	39.803.870.095	1.266.336.364
- Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ khác	764.548.659	180.146.182
Cộng	40.568.418.754	1.446.482.546

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.570.910.783	288.027.867
Chi phí trả trước chờ phân bổ		
Cộng	1.570.910.783	288.027.867

10 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	34.040.822.238	30.050.338.634
1. Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Tĩnh	5.279.768.835	-
2. Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	6.643.716.648	10.416.055.795
3. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh	21.995.136.755	19.367.626.839
4. Khoản vay của CN Hà Nội	122.200.000	266.656.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	34.040.822.238	30.050.338.634

(1) Hợp đồng tín dụng số 13040074/2013-HĐTDHM/NHCT430-CTYDUOCHATINH ngày 30/10/2013, thời hạn vay từ 30/10/2013 đến 30/9/2014, hạn mức cho vay: 10 tỷ đồng, lãi suất thay đổi theo từng lần nhận nợ, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược, biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản với hình thức bảo đảm

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13/1063 ký ngày 25/5/2013, Hạn mức tín dụng: 15 tỷ đồng, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay là để trả tiền mua nguyên liệu sản xuất thuốc và thuốc kinh doanh, hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 17/5/2013, Thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng: 27 tỷ đồng, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, các khoản thu

11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	278.880.722
Thuế tiêu thụ đặc biệt	249.899.992	50.758.510
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.197.823.868	1.424.823.247
Thuế thu nhập cá nhân	171.174.496	118.516.620
Cộng	1.618.898.356	1.872.979.099

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	44.093.611	171.989.042
Lãi vay phải trả		
Cộng	44.093.611	171.989.042

13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	424.130.849	369.885.954
Bảo hiểm xã hội	257.488.510	101.119.383
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	1.320.000	1.320.000
Bảo hiểm thất nghiệp	193.488.706	124.741.576
Phải thu khác dư nợ	6.350.644	28.570.183
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.293.511.532	3.456.429.102
Cộng	3.176.290.241	4.082.066.198

14 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay dài hạn	34.454.833.127	4.501.586.400
1. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	1.330.000.000	370.000.000
2. Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	33.124.833.127	4.131.586.400
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	34.454.833.127	4.501.586.400

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 13/2011/VCBHTi ngày 30/1/2013, số tiền vay: 1.330.000.000 đồng,
(1) thời gian cho vay là 72 tháng, lãi suất vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ, mục đích vay là mua sắm thiết bị nhập khẩu để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP-WHO

Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 19/10/2011, hạn mức tín dụng là 102.200.000.000 đồng,
(2) thời hạn vay là 96 tháng, lãi suất 11,4%/năm, mục đích vay để đầu tư các hạng mục xây dựng và thiết bị của dự án Khu liên hợp sản xuất dược phẩm Hatipharco tại Cẩm Xuyên.

15 . Vốn chủ sở hữu**15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết phụ lục 01)**

Đơn vị tính: đồng

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước	13.959.000.000	13.959.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	44.554.100.000	44.554.100.000
Cộng	58.513.100.000	58.513.100.000

15.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	58.513.100.000	33.316.740.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	25.196.360.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	58.513.100.000	58.513.100.000

15.4. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- *Cổ phiếu phổ thông*- *Cổ phiếu ưu đãi*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

Số cuối năm

Số đầu năm

5.851.310

5.851.310

5.851.310

5.851.310

5.851.310

5.851.310

-

-

5.851.310

5.851.310

5.851.310

5.851.310

-

-

15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay

Năm trước

đồng

đồng

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

5.626.077.579

6.823.064.049

+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN

-

-

- *Các khoản điều chỉnh tăng*

-

-

- *Các khoản điều chỉnh giảm*

-

-

+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

5.626.077.579

6.823.064.049

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

5.851.310

4.381.522

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

962

1.557

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm nay

Năm trước

đồng

đồng

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

288.599.013.529

255.772.505.343

Cộng**288.599.013.529****255.772.505.343****17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Năm nay

Năm trước

đồng

đồng

Chiết khấu thương mại

1.749.318.938

965.424.419

Giảm giá hàng bán

450.000

2.872.422

Hàng bán bị trả lại

2.706.710.744

1.718.351.136

Thuế xuất khẩu

1.503.124.318

491.549.183

Cộng**5.959.604.000****3.178.197.160****18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm nay

Năm trước

đồng

đồng

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

282.639.409.529

252.594.308.183

Cộng**282.639.409.529****252.594.308.183****19 . Giá vốn hàng bán**

Năm nay

Năm trước

đồng

đồng

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

220.801.955.481

206.535.385.863

Cộng**220.801.955.481****206.535.385.863****20 . Doanh thu hoạt động tài chính**

Năm nay

Năm trước

đồng

đồng

Lãi tiền gửi

126.231.404

155.523.817

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

641.721

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

126.873.125**155.523.817****Cộng**

21 . Chi phí tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	3.409.232.161	4.492.292.270
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	400.000	
Chi phí tài chính khác		-
Cộng	3.409.632.161	4.492.292.270

22 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	7.501.436.772
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-
b1. Khoản điều chỉnh tăng	-
- <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	-
b2. Khoản điều chỉnh giảm:	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	7.501.436.772
d. Thuế TNDN phát sinh (c*25%)	1.875.359.193

23 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	67.075.966.594
Chi phí nhân công	33.786.318.983
Chi phí khấu hao	3.962.370.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.502.190.675
Chi phí bằng tiền khác	252.651.173.470
Cộng	364.978.020.435

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Thông tin về các bên liên quan**

	Năm nay
Lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2013	360.000.000

2 . Báo cáo bộ phận

Để phục vụ nhu cầu quản trị doanh nghiệp, Công ty tiến hành tổ chức hoạt động và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Cụ thể được trình bày dưới đây:

	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lợi nhuận gộp
Văn phòng Công ty	235.511.703.604	179.214.159.899	56.297.543.705
Hà Nội	31.880.649.131	26.607.783.984	5.272.865.147
Hồ Chí Minh	10.700.466.676	10.498.208.003	202.258.673
Thanh Hóa	4.546.590.118	4.481.803.595	64.786.523
Tổng cộng	282.639.409.529	220.801.955.481	61.837.454.048

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng	đồng	đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.931.756.141	3.264.770.092	3.931.756.141	3.264.770.092
Các khoản phải thu	43.798.860.694	59.773.883.593	43.798.860.694	59.773.883.593
Các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	0
<i>Ngắn hạn</i>				
<i>Dài hạn</i>	0	0	0	0
Cộng	47.730.616.835	63.038.653.685	47.730.616.835	63.038.653.685
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	45.008.608.939	48.153.997.222	45.008.608.939	48.153.997.222
Chi phí phải trả	44.093.611	171.989.042	44.093.611	171.989.042
Các khoản vay	68.495.655.365	34.551.925.034	68.495.655.365	34.551.925.034
Cộng	113.548.357.915	82.877.911.298	113.548.357.915	82.877.911.298

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	34.040.822.238	34.454.833.127	68.495.655.365
Phải trả người bán	41.832.318.698	-	41.832.318.698
Chi phí phải trả	44.093.611	-	44.093.611
Phải trả khác	3.176.290.241	-	3.176.290.241
Số đầu năm			
Các khoản vay	30.050.338.634	4.501.586.400	34.551.925.034
Phải trả người bán	44.071.931.024	-	44.071.931.024
Chi phí phải trả	171.989.042	-	171.989.042
Phải trả khác	4.082.066.198	-	4.082.066.198

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

8 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

9 . Số liệu so sánh

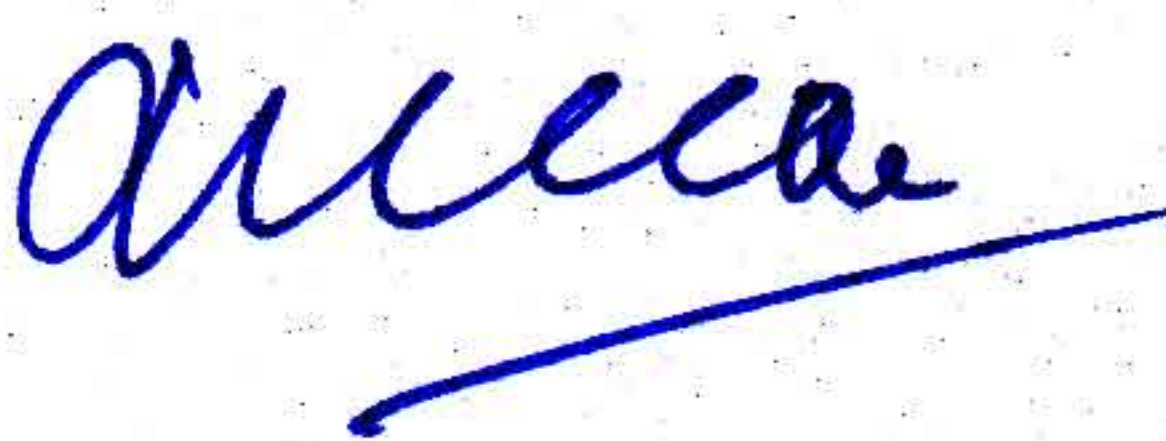
Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn kế toán và kiểm toán Việt Nam (AVA).

Người lập biểu



Hoàng Thị Hải Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Phát

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Trưởng Giám đốc



Lê Hồng Phúc

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	33.316.740.000	2.219.600.000	3.706.975.342	815.598.442	-	8.285.205.688	48.344.119.472
Tăng vốn trong năm trước	25.196.360.000	4.000.000	1.368.237.000	300.000.000	-	6.823.064.049	33.691.661.049
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.823.064.049	6.823.064.049
Tăng vốn	25.196.360.000	4.000.000	-	-	-	-	25.200.360.000
Tăng khác	-	-	1.368.237.000	300.000.000	-	-	1.668.237.000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	8.285.205.688	8.285.205.688
Giảm khác	-	-	-	-	-	8.285.205.688	8.285.205.688
Số dư đầu năm nay	58.513.100.000	2.223.600.000	5.075.212.342	1.115.598.442	-	6.823.064.049	73.750.574.833
Tăng vốn trong năm nay	-	-	500.000.000	400.000.000	-	5.626.077.579	6.526.077.579
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	5.626.077.579	5.626.077.579
Phân phối lợi nhuận	-	-	500.000.000	400.000.000	-	-	900.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	8.412.390.238	8.412.390.238
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	6.823.064.049	6.823.064.049
Giảm khác	-	-	-	-	-	1.589.326.189	1.589.326.189
Số dư cuối năm nay	58.513.100.000	2.223.600.000	5.575.212.342	1.515.598.442	-	4.036.751.390	71.864.262.174